

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 669/2019/DS-PT

Ngày: 25/7/2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng thế
chấp và đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hòa

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Ánh

Bà Phạm Thị Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Quỳnh Thy - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm
Duy Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
242/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng
thế chấp và đòi lại tài sản*”.

Do bản án số 75/2019/DS-ST ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2542/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 6
năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Nguyễn K, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc B, sinh
năm 1959.

Địa chỉ: Đường số 8, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy
ủy quyền ngày 17/01/2017).

2. Người kháng cáo: Bị đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt
Nam. Địa chỉ trụ sở: văn phòng N, tòa nhà V, Số 72 đường T, phường B, Quận
1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hứa Anh K, sinh năm 1984.
Địa chỉ: văn phòng N, tòa nhà V, Số 72 đường T, phường B, Quận 1, Thành phố
Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số
367/2016/EIB/UQ-TGD và số 369/2016/EIB/UQ-TGD ngày 07 tháng 6 năm
2016).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Tống Thị A, sinh năm 1965. Địa chỉ: Đường N, Khu phố P, Thị trấn B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Người đại diện hợp pháp của bà Tống Thị A: Bà Võ Thị Thủy T, sinh năm 1966. Địa chỉ: C, Phường 5, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 9 năm 2016)

3.2. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1954. Địa chỉ: Nguyễn K, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Minh T: Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1959. Địa chỉ: Đường số 8, Phường 11, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/7/2016).

(Ông Nguyễn Ngọc B đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh T; ông Hứa Anh K đại diện ủy quyền của bị đơn; bà Võ Thị Thủy T đại diện ủy quyền bà Tống Thị A - có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn ông Nguyễn Minh H có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Ngọc B trình bày:

Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Minh T có ký Hợp đồng thế chấp số 120/EIB BR-TDTH/BLTS/10 ngày 02/8/2010 với bị đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam - tên giao dịch E (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và bên vay là bà Tống Thị A, ông Nguyễn Ngọc T, bà Lê Hữu Vân P, nội dung: Tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 167 (Tầng 1) đường Calmette, phường Nguyễn Thái B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Đối tượng bảo đảm là các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, phí, bồi thường thiệt hại quy định tại hợp đồng cho vay, bảo lãnh, cấp bảo lãnh ... của bên vay tại Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh phát sinh cho đến khi chấm dứt hết các nghĩa vụ của bên vay tại Ngân hàng. Để đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ nói trên của bên vay tại Ngân hàng, ông H, bà T đồng ý thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất nói trên cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện có, kể cả các tài sản sẽ hình thành trong tương lai trên thửa đất này. Tài sản này được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ của bên vay tại Ngân hàng với số tiền được đảm bảo đúng quy định là 7.500.000.000 đồng, trong đó, đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ của bà A là 3.500.000.000 đồng và của ông T, bà P là 4.000.000.000 đồng. Thời hạn bảo đảm: Được tính từ ngày ký hợp đồng này cho đến khi bên vay trả hết nợ cho Ngân hàng (bao gồm tiền gốc, lãi, phí, tiền phạt nếu có). Mọi sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng chỉ có giá trị khi có sự thỏa thuận của các bên bằng văn bản.

Ngày 29/7/2014, ông H và Ngân hàng có ký biên bản làm việc, theo đó, ông H nộp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam số tiền 18.707.972.555 đồng (sau khi trừ 141.600.497 đồng ông H đã nộp cho Cơ quan Thi hành án Thành phố Vũng Tàu) và đồng ý trích tiền từ tài khoản số

180314849042622 của ông H để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ thay nói trên. Do tin tưởng số liệu của Ngân hàng, ông H chỉ đọc sơ qua nội dung biên bản, không kiểm tra kỹ và ký tên. Ông H không được bên vay bà A ủy quyền để thỏa thuận các nội dung trong biên bản làm việc ngày 29/7/2014.

Cùng ngày 29/7/2014, ông H, bà T đã bán tài sản thế chấp này cho bà Nguyễn Thị H (Theo Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 9712, quyền số 07, ngày 29/7/2014). Sau đó, người mua nhà nộp số tiền thanh toán mua bán nhà là 18.850.000.000 đồng vào tài khoản số 180314849042622 của ông Nguyễn Minh H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngân hàng đã tự ý trích tiền từ tài khoản này để thu tất toán các khoản vay theo Biên bản làm việc ngày 29/7/2014.

Sau khi kiểm tra lại, ông H mới phát hiện ra đã đồng ý trong biên bản trả nợ thay cho bà A 5.582.839.718 đồng, bà P 5.482.839.718 đồng chênh lệch 2.780.173.051 đồng so với nghĩa vụ bảo đảm của ông H, bà T là 7.500.000.000 đồng thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp số 120/EIB BR-TDTH/BLTS/10 và trả nợ thay cho bà A 785.506.385 đồng khoản vay thấu chi của bà A (gồm nợ gốc 500.000.000 đồng; nợ lãi 285.506.385 đồng) theo hợp đồng tín dụng cho vay thấu chi mà ông H, bà T không có bất kỳ nghĩa vụ nào.

Nguồn gốc số tiền mà ông H nộp vào tài khoản số 180314849042622 theo Biên bản làm việc ngày 29/7/2014, là tiền bán căn nhà số 167 (Tầng 1) Calmette, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh của vợ chồng ông H, bà T. Việc ông H sử dụng tài sản chung của vợ chồng để trả nợ cho bị đơn Ngân Hàng, bà T hoàn toàn không biết và không đồng ý. Do đó, ông H, bà T đã nhiều lần yêu cầu Ngân hàng phải trả lại số tiền này nhưng Ngân hàng không trả.

Ông H khởi kiện yêu cầu bị đơn Ngân hàng trả lại 785.506.385 đồng (nợ gốc 500.000.000 đồng; nợ lãi 285.506.385 đồng) là khoản vay thấu chi của bà A mà Ngân hàng đã tự ý trích từ tài khoản của ông H và tiền lãi của số tiền này theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm từ ngày 29/7/2014 tính đến ngày xét xử 21/3/2019 (04 năm 07 tháng 22 ngày) là 328.341.665 đồng. Tổng cộng 1.113.848.050 đồng.

Bị đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam có người đại diện hợp pháp là ông Hứa Anh K trình bày tại quá trình giải quyết vụ án và tại Tòa án sơ thẩm:

Ngân hàng có cho ông Nguyễn Ngọc T, bà Lê Hữu Vân P vay 4.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 1803-LAV-201000618 ngày 05/8/2010 và cho bà Tổng Thị A vay 3.500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 1803-LAV-201000635 ngày 09/8/2010, tổng cộng là 7.500.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm cho hai khoản nợ nêu trên là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 167 (Tầng 1) Calmette, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 120/EIB BR-TDTH/BLTS/10 ngày 02/8/2010. Ông H, bà T có nghĩa vụ trả thay cho bà Tổng Thị A, ông Nguyễn Ngọc T, bà Lê Hữu Vân P số nợ gốc 7.500.000.000 đồng và

tiền lãi phát sinh. Ông H, bà T chỉ được giải chấp, nhận lại giấy tờ tài sản thế chấp khi hoàn thành các nghĩa vụ trả tiền này. Do đó, việc ông H, bà T cho rằng nghĩa vụ bảo đảm là 7.500.000.000 đồng, ông H, bà T không có nghĩa vụ trả thay các khoản tiền lãi phát sinh cho cho bà Tống Thị A, ông Nguyễn Ngọc T, bà Lê Hữu Vân P là không đúng.

Căn cứ Điều 5 và khoản 4 Điều 23 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng và điểm d khoản 4 Điều 6 Quyết định số 294/2010/EIB-QĐHĐQT ngày 09/7/2010 của Ngân hàng về quy chế miễn giảm lãi vốn vay thì thẩm quyền xem xét, quyết định miễn giảm lãi vốn vay do Ngân hàng xem xét, quyết định trong từng thời kỳ nên ông H cho rằng không biết, không nhận được thông báo miễn giảm lãi để tắt toán nợ, điều kiện miễn giảm lãi vay không phù hợp quy chế miễn giảm lãi vay của Ngân hàng là không có căn cứ.

Ông H và Ngân hàng có ký Biên bản làm việc ngày 29/7/2014, theo đó, ông H đồng ý nộp cho Ngân hàng số tiền 11.065.506.385 đồng để nhận lại bản chính giấy tờ tài sản thế chấp, cụ thể từng khoản vay, bảo lãnh của bà A là 5.582.839.718 đồng (Nợ gốc là 4.000.000.000 đồng; Nợ lãi là 1.582.839.718 đồng, đã bao gồm khoản vay thấu chi của bà A); của bà P là 5.482.839.718 đồng (Nợ gốc là 4.000.000.000 đồng; Nợ lãi là 1.482.666.667 đồng) và đồng ý trích tiền từ tài khoản số 180314849042622 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ thay nói trên. Ngân hàng xác nhận ông H đã nộp đủ 18.707.972.555 đồng và đồng ý giao lại bản chính giấy tờ tài sản thế chấp. Căn cứ khoản 1 và khoản 4 Điều 9, khoản 2 và khoản 3 Điều 10, khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 12 Quyết định số 1284/2002/QĐ-NHNN ngày 21/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về ban hành quy chế mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng, Ngân hàng đã trích tiền từ tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Minh H số 180314849042622 tại Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo đúng thỏa thuận của các bên trong Biên bản làm việc ngày 29/7/2014.

Sau khi thu hồi nợ, Ngân hàng mới giải chấp, bàn giao giấy tờ bản chính cho ông H. Việc mua bán căn nhà - tài sản chung của ông H (nếu có) là do ông H quyết định sau khi Ngân hàng đã giải chấp tài sản, không liên quan đến Ngân hàng. Ngân hàng đã thực hiện đúng yêu cầu của chủ tài khoản, phù hợp quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Tống Thị A có người đại diện hợp pháp là bà Võ Thị Thủy T trình bày:

Bà Tống Thị A xác nhận ngày 02/8/2010, bà A và ông H - bà T, Ngân hàng có ký Hợp đồng thế chấp số 120/EIB BR-TDTH/BLTS/10 và được công chứng, chứng thực hợp lệ; ngày 09/8/2010 có ký Hợp đồng tín dụng từng lần số 1803-LAV-201000635 để vay 3.500.000.000 đồng, hàng tháng bà A đều trả tiền lãi đầy đủ là 45.500.000 đồng. Do bà A mất khả năng chi trả nên Ngân hàng đã khởi kiện bà A tại Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và ông H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đó. Trong quá

trình giải quyết vụ án bà A không đồng ý với lãi suất quá hạn và cách tính lãi của Ngân hàng, sau đó ông H và Ngân hàng tự thỏa thuận ngoài Tòa án không có mặt bà A, Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với khoản vay thấu chi của bà A là 785.506.385 đồng (gồm nợ gốc 500.000.000 đồng; nợ lãi 285.506.385 đồng) thì bà A xác nhận có ký Giấy đề nghị kiêm hợp đồng hạn mức thấu chi số 1803-LAV-201101035 ngày 24/6/2011; Hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức thấu chi số 1803-LAV-201101035 ngày 24/6/2011, theo yêu cầu của ông Hoàng Kim L là Giám đốc Chi nhánh đang bị Thanh tra của Ngân hàng Nhà nước đối với Chi nhánh mà ông L đang làm Giám đốc. Ông L hướng dẫn bà A giúp Ngân hàng vượt qua đợt kiểm tra bằng cách ký hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi và giấy đề nghị kiêm hợp đồng hạn mức thấu chi giả tạo nêu trên chứ thực chất bà A không vay thấu chi và cũng không nhận số tiền 500.000.000 đồng.

Vì vậy bà A không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông H. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Minh T, có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Ngọc B có ý kiến và yêu cầu thống nhất với yêu cầu nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 75/2019/DS-ST ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1 đã căn cứ vào Điều 256, Điều 290, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam trả cho ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Minh T số tiền 785.506.385 (*Bảy trăm tám mươi lăm triệu năm trăm lẻ sáu nghìn ba trăm tám mươi lăm*) đồng và 328.341.665 (*Ba trăm hai mươi tám triệu ba trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi lăm*) đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.113.848.050 (*Một tỷ một trăm mười ba triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn không trăm năm mươi*) đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam phải chịu 45.415.442 (*Bốn mươi lăm triệu bốn trăm mười lăm nghìn bốn trăm bốn mươi hai*) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 17.710.128 (*Mười bảy triệu bảy trăm mười nghìn một trăm hai mươi tám*) đồng theo Biên lai số AB/2012/05931 ngày 14/11/2014 và 3.534.779 (*Ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi chín*) đồng theo Biên lai số AA/2014/0004284 ngày 15/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Minh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.008.000 (*Mười hai triệu không trăm lẻ tám nghìn*) đồng theo Biên lai số AA/2014/0004283 ngày 15/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và thời hạn, quyền, nghĩa vụ yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/3/2013, Ông Hứa Anh K là đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2019/DS-ST ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1 với lý do: Việc xét xử không đúng thỏa thuận các bên, không phù hợp tình tiết khách quan của vụ án và quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc B đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Hứa Anh K là đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam không rút yêu cầu kháng cáo. Có quan điểm trình bày nêu các cơ sở pháp lý và chứng cứ cơ bản để kháng cáo là các Điều 9, 10, 11 và Điều 12 của Quyết định số 1284/2002/QĐ-NHNN ngày 21/11/2002, của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về ban hành quy chế mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng. Điều 5, khoản 4 Điều 23 của Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, về quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng với khách hàng. Quyết định số 294/2010/EIB-QĐHĐQT ngày 09/7/2010, của Ebank về quy chế miễn giảm lãi vốn vay tại Điều 2, Điều 3, Điều 6 quy định và Ngân hàng đã căn cứ vào đơn xin miễn, giảm lãi vay ngày 23/7/2014 của ông H nên đã làm việc thương lượng giải thích từng khoản vay, từng khoản tiền ông H phải trả cho bà A trong đó có khoản vay thấu chi. Trước đó Ngân hàng đã gửi cho ông H Văn bản số 159A ngày 29/7/2014, về việc miễn giảm lãi cho Công ty Thuận P và nhóm khách hàng bà A, bà P. Trong văn bản này có nêu rõ để được giảm lãi ông H phải tất toán khoản nợ vay thấu chi theo Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-201101035 của bà A nên mới miễn giảm lãi toàn bộ nhóm nợ của ông H, cho dù thực tế Hợp đồng thế chấp ông H chỉ nhận bảo đảm cho khoản vay 3.500.000.000 đồng của bà A.

Ông H hiểu rõ đã ký Biên bản làm việc ngày 29/7/2014, trả nợ thay cho bà A tổng cộng 5.582.839.718 đồng không từ tài khoản của ông H tại Ngân hàng để nhận lại bản chính các giấy tờ của tài sản thế chấp.

Ngân hàng đã miễn giảm lãi cho các khoản vay của ông H, các khoản vay do ông H bảo lãnh trong đó có các khoản vay của bà A. Từ đó đã trích tiền từ tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Minh H số 180314849042622 tại Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo đúng thỏa thuận của các bên trong Biên bản làm việc ngày 29/7/2014 là không trái pháp luật, Ngân hàng không có trách nhiệm phải biết đây là tiền bán nhà tài sản chung của vợ chồng ông H.

Tòa án nhân dân Quận 1 có vi phạm thủ tục tố tụng: Tách vụ án thụ lý số 45/2016/TLST-DS ngày 11/01/2016 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng thế chấp tài sản và đòi lại tài sản*” thành vụ án thụ lý số 150 “*Tranh chấp đòi lại tài*

sản”. Ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử là vụ án thụ số 151 “*Tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản*”. Bản án lại thể hiện là “*Tranh chấp hợp đồng thế chấp và đòi lại tài sản*”. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng này. Nếu không hủy đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn theo trình bày trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến, quan điểm:

- *Về tố tụng*: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa cho thấy về tố tụng cấp sơ thẩm có sai sót trước đó là thụ lý số 45, sau tách thành số 150, 151.. có ghi thiếu về quan hệ tranh chấp tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ghi đúng số thụ lý 151 “*Tranh chấp hợp đồng thế chấp và đòi lại tài sản*”. Nhưng Bản án sơ thẩm đã xác định đúng, việc sai sót không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Theo Hợp đồng thế chấp số 120 ngày 02/8/2010, ông H chỉ có nghĩa vụ bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay 3.500.000.000 đồng của bà A. Còn khoản vay thấu chi 500.000.000 đồng của bà A không thuộc khoản vay được ông H, bà T bảo lãnh đảm bảo thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng thế chấp số 120. Biên bản làm việc ngày 29/7/2014 không thể hiện Ngân hàng đã giải thích khoản nợ vay thấu chi của bà A và ông H, bà T đồng ý trả nợ cho bà A; Biên bản này không có giá trị vì không có sự thỏa thuận của các bên, không có ý kiến của bà T, bà A. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 1, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn và phạm vi kháng cáo:

Kháng cáo của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, việc bổ sung yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm của ông Hứa Anh K là đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn phù hợp với kháng cáo ban đầu nên được xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm, lý do vì Tòa cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà đại diện bị đơn trình bày tại phiên tòa, xét thấy: Tuy cấp sơ thẩm có sai sót, nhưng đã thụ lý lại vụ án số 151/2018/TLST-DS ngày 06/6/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản và đòi lại tài sản*”. Nguyên đơn cũng đã đóng tiền tạm ứng án phí cho hai yêu cầu này. Bị đơn Ngân hàng trong suốt quá trình tham gia tranh tụng từ năm 2014 đến nay đều được cấp sơ thẩm thông báo, tổng đạt hai yêu cầu này cùng các chứng cứ của nguyên đơn và bị đơn cũng đã đưa ra chứng cứ, ý kiến phản

bác cho hai yêu cầu này. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa; Biên bản nghị án; Bản án sơ thẩm ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1 đều xác định “*Tranh chấp hợp đồng thế chấp và đòi lại tài sản*”. Việc đánh giá phân tích cũng từ nội dung tranh chấp là Hợp đồng thế chấp số 120/EIBBR-TDTH/BLTS/10 ngày 02/8/2010 và khoản tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại là 785.506.385 đồng (trong đó tiền gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 285.506.385 đồng). Như vậy, bị đơn đã biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình đối với yêu cầu kể trên của nguyên đơn, những sai sót của cấp sơ thẩm không thuộc trường phải hủy án theo quy định tại Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, nên không chấp nhận yêu cầu này của đại diện bị đơn.

[2.2] Đối với kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét các chứng cứ mà bị đơn cung cấp để chứng minh việc nguyên đơn đồng ý trả nợ thay cho bà A số tiền vay thấu chi 500.000.000 đồng và tiền lãi 285.506.385 đồng như đã trình bày không được phía nguyên đơn thừa nhận, ngoài các chứng cứ này bị đơn không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết theo các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Đối với chứng cứ là Đơn xin miễn, giảm lãi vay ngày 23/7/2014 gửi Ngân Hàng, ông H chỉ ghi rõ trách nhiệm bảo lãnh cho bà A, bà P vay số tiền 7.500.000.000 đồng tại Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu đồng thời nêu rõ việc bán căn nhà 167 - 169 Calmette là để trả khoản bảo lãnh 7.500.000.000 đồng, đề nghị Ngân hàng miễn giảm lãi vay để nộp tiền tất toán khoản nợ 7.500.000.000 đồng của bà A, bà P, không có đề nghị trả cả khoản tiền vay thấu chi 500.000.000 đồng và lãi phát sinh của bà A.

Đối với chứng cứ là Biên bản làm việc ngày 29/7/2014, mà bị đơn chứng minh ông H đồng ý trả thay khoản vay thấu chi của bà A để được xét miễn, giảm lãi vay của nhóm khách Thuận P, trước đó Ngân hàng đã giải thích từng khoản vay của bà A trong đó có khoản vay thấu chi, hai bên có thương lượng, thỏa thuận việc miễn, giảm lãi là có điều kiện để nhận lại bản chính. Nhưng không được nguyên đơn thừa nhận. Biên bản này không thể hiện nội dung như bị đơn chứng minh và cũng không thể hiện ông H đồng ý trả thay khoản vay thấu chi của bà A.

Đối với chứng cứ là Thông báo số 159A/2014/EIBBRVT ngày 29/7/2014 của Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc miễn, giảm lãi vay cho Công ty Thuận P và nhóm khách hàng bà Tống Thị A, bà Lê Hữu Văn P mà Ngân hàng gửi ông H, bà T thể hiện “...*điều kiện được miễn giảm lãi vay... chậm nhất đến ngày 30/7/2014 đồng thời phải tất toán khoản nợ vay thấu chi theo Hợp đồng tín dụng số 1803-LAV-201101035 của khách hàng Tống Thị A...*”. Theo dấu báo phát của dịch vụ bưu chính, ngày ông H nhận được thông báo là ngày 11/8/2014, trong khi đó ngày 29/7/2014 ông H đã thanh toán cho Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu tổng số tiền theo tính toán của bị đơn thể hiện tại Biên bản ngày

29/7/2014 là 18.849.573.052 đồng. Do đó không thể căn cứ thông báo này để cho rằng nguyên đơn hoàn toàn biết và hiểu rõ phải tất toán cả khoản nợ vay thấu chi 500.000.000 đồng của bà A nên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/7/2014.

Đối với các căn cứ pháp lý phía Ngân hàng viện dẫn không có điều khoản nào quy định khách hàng phải trả cho một khoản vay khác thì mới được miễn, giảm lãi, mà các điều, khoản cũng chỉ quy định quyền nghĩa vụ của Ngân hàng phải tuân theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng... Trong khi nghĩa vụ của nguyên đơn được chính bị đơn thừa nhận tại Hợp đồng thế chấp số 120/EIBBR-TDTH/BLTS/10 ngày 02/8/2010, là ông H và bà T chỉ đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ của bà A là 3.500.000.000 đồng và lãi, phí, tiền phạt nếu có của khoản tiền này. Mọi sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng chỉ có giá trị khi có sự thỏa thuận của các bên bằng văn bản. Còn Giấy đề nghị kiểm hợp đồng hạn mức thấu chi số 1803-LAV-201101035 ngày 24/6/2011, chỉ thể hiện quyền và nghĩa vụ của bà A và Ngân hàng khi Ngân hàng cấp hạn mức thấu chi 500.000.000 đồng cho bà A, không có bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến nghĩa vụ trả nợ khoản tiền này cho bà A của ông H, bà T được bảo đảm bằng tài sản thế chấp cho bị đơn theo Hợp đồng thế chấp số 120/EIBBR-TDTH/BLTS/10 ngày 02/8/2010. Do đó, việc bị đơn cho rằng vì ông H đồng ý trả thay khoản vay thấu chi của bà A nên bị đơn mới xét miễn, giảm lãi vay cho ông H là trái với quy chế miễn, giảm lãi vay do bị đơn ban hành, trái với mục đích miễn, giảm lãi vốn vay của Ngân hàng là không có cơ sở.

[2.3] Tại Sao kê tài khoản số 180314849042622 của ông H tại Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu, thì ngày 29/7/2014 tài khoản phát sinh có số tiền là 18.850.000.000 đồng thể hiện “*chuyển tiền thanh toán mua nhà số 167 đường Calmette, phường Nguyễn Thái B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Nguyễn Minh H*” đã chứng minh Ngân hàng biết rõ đây là tiền bán nhà - là tài sản chung của ông H và bà T. Theo quy định tại Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 217, Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005 nên thỏa thuận tại Biên bản làm việc ngày 29/7/2014, ông H đồng ý trích từ số tiền bán nhà số 167 đường Calmette để trả thay 785.506.385 đồng cho khoản vay thấu chi của bà A là vô hiệu, vì chưa được ủy quyền định đoạt theo quy định tại khoản 3 Điều 219 Bộ luật dân sự. Vì vậy, việc bị đơn tự ý trích từ tài khoản tiền gửi của ông H tại Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu số tiền 785.506.385 đồng để thu tất toán khoản vay thấu chi của bà A là không phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng thế chấp số 120/EIB BR-TDTH/BLTS/10 ngày 02/8/2010 nên cần buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn.

[2.4] Đại diện theo ủy quyền của bà A có ý kiến bà A không vay thấu chi và không nhận số tiền 500.000.000 đồng, đây là tranh chấp giữa Ngân hàng và bà A. Cấp sơ thẩm cũng đã giành quyền khởi kiện cho Ngân hàng và bà Tổng Thị A, liên quan đến khoản vay thấu chi 500.000.000 đồng (nếu có) sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[2.5] Từ những phân tích nhận định trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H buộc bị đơn phải trả lại cho ông H, bà T 785.506.385 đồng và tiền lãi 328.341.665 đồng theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm từ ngày 29/7/2014 đến ngày 21/3/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) số tiền tổng cộng 1.113.848.050 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, là hoàn toàn có cơ sở. Vì vậy, chấp nhận ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam và người đại diện theo ủy quyền.

[2.6] Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Ngân hàng phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 (thụ lý sơ thẩm trước ngày 01/01/2017) là 45.415.442 đồng và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông H, bà T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Đối với số tiền tạm ứng án phí 43.800.000 đồng tại Biên lai số: AA/2014/0003377 ngày 01/01/2016 đã được hoàn trả lại cho ông H, bà T tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án ngày 11/6/2018.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 256, Điều 290, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Luật phí và lệ phí năm 2015 và Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2019/DS-ST ngày 21/3/2018 của Tòa án nhân dân Quận 1.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh H:

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Minh T số tiền gồm 785.506.385 (Bảy trăm tám mươi lăm triệu năm trăm lẻ sáu nghìn ba trăm tám mươi lăm) đồng tiền gốc và 328.341.665 (Ba trăm hai mươi tám triệu ba trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm sáu mươi lăm) đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.113.848.050

(Một tỷ một trăm mười ba triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn không trăm năm mươi) đồng, trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam phải chịu 45.415.442 (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm mười lăm nghìn bốn trăm bốn mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Minh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là số tiền 17.710.128 (Mười bảy triệu bảy trăm mười nghìn một trăm hai mươi tám) đồng tại Biên lai số: AB/2012/05931 ngày 14/11/2014. Số tiền 3.534.779 (Ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn bảy trăm bảy mươi chín) đồng tại Biên lai số: AA/2014/0004284 ngày 15/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Minh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.008.000 (Mười hai triệu không trăm lẻ tám nghìn) đồng tại Biên lai số AA/2014/0004283 ngày 15/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X Việt Nam phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0007355 ngày 08/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7.7a, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đỗ Thị Hòa

THẨM PHÁN

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**